| **ODE logo** | **Kế hoạch Thực hiện của Tiểu bang (SPP)****Tờ dữ kiện****Chỉ số B2: Bỏ học**  |
| --- | --- |
|  |  |  |  |

# **Kế hoạch Thực hiện của Tiểu bang Oregon**

Theo Đạo luật Giáo dục Người Khuyết tật năm 2004 (IDEA), Bộ Giáo dục Oregon (ODE) được yêu cầu gửi Kế hoạch Thực hiện của Tiểu bang (SPP) trong 6 năm cho Văn phòng Chương trình Giáo dục Đặc biệt (OSEP). OSEP đã triển khai các biện pháp thực hiện chính, được biết đến là các chỉ số, để đo lường cả sự tuân thủ và kết quả. OSEP đặt ra các mục tiêu cho các chỉ số tuân thủ và ODE đặt ra các mục tiêu cho các chỉ số kết quả. SPP phải bao gồm các mục tiêu cho mỗi chỉ số kết quả. ODE báo cáo về tiến độ đạt được đối với các chỉ số này hàng năm trong Báo cáo thực hiện hàng năm (APR). Cứ sáu năm một lần, ODE phải rà soát các mục tiêu kết quả và thu hút các đối tác chính trong việc phát triển các mục tiêu mới. ODE hiện đang tìm kiếm thông tin đầu vào liên quan đến các chỉ số mà theo đó phải thiết lập các mục tiêu cho các chỉ số này và sẽ tổ chức một buổi nhập liệu công khai để thảo luận về dữ liệu liên quan đến chỉ số này vào tháng 12 năm 2021. Vui lòng xem [Kế hoạch thực hiện của Tiểu bang của ODE và các Báo cáo hàng năm cho trang web Giáo dục đặc biệt](https://www.oregon.gov/ode/reports-and-data/SpEdReports/Pages/State-Performance-Plan-and-Annual-Performance-Report-for-Special-Education.aspx) để biết thêm thông tin và để đăng ký buổi nhập liệu công khai. Quý vị cũng có t hể cung cấp thông tin đầu vào mà không cần tham dự buổi này thông qua [cuộc khảo sát này](https://app.smartsheet.com/b/publish?EQBCT=6db8207f42ba40c98688939d8346b26a).

**Chỉ số này đo lường những gì và tại sao nó quan trọng?**

Chỉ số B2 đề cập đến một Chương trình Giáo dục Công lập Thích hợp Miễn phí (FAPE) trong Môi trường Hạn chế Ít nhất (LRE) bằng cách đo lường tỉ lệ phần trăm tầng lớp thanh niên có tham gia các Chương trình Giáo dục Cá nhân hóa (IEP) bỏ dở chương trình học trung học phổ thông (20 U.S.C. 1416 (a)(3)(A)). Tiểu bang theo dõi dữ liệu về học sinh bỏ học và áp dụng các kết quả của các chỉ số khác để xem liệu chúng có ảnh hưởng đến tỉ lệ phần trăm bằng bất cứ cách nào hay không. Dữ liệu này thông báo cách thức mà Tiêu bang sẽ đảm bảo rằng tầng lớp thanh niên được nhận các cơ hội và sự hỗ trợ cần thiết để đạt được các tiêu chuẩn cao, nhờ đó giảm tỉ lệ không hoàn thành chương trình học của tầng lớp thanh niên.

# **Nguồn dữ liệu là gì?**

Dữ liệu cho chỉ sổ này được thu thập từ Số lượng Trẻ em Giáo dục đặc biệt (June Special Education Exit) (Hoàn thành giáo dục đặc biệt tháng sáu), đặc biệt là Dữ liệu IDEA Mục 618 trong tập tin EDFacts [FS009 – Trẻ em khuyết tật (IDEA) hoàn thành Chương trình Giáo dục đặc biệt](https://www2.ed.gov/about/inits/ed/edfacts/eden/non-xml/fs009-18-0.docx).

Hoàn thành giáo dục đặc biệt tháng sáu thu thập thông tin để hoàn thành các yêu cầu báo cáo liên bang theo Đạo luật Giáo dục Cá nhân Khuyết tật (IDEA). Điều này bao gồm những học sinh đã hoàn thành chương trình giáo dục đặc biệt từ ngày 1 tháng 7 đến ngày 30 tháng 6. Việc thu thập dữ liệu này giúp cho ODE đáp ứng yêu cầu liên quan đến Mục 618 của Đạo luật Cá nhân Khuyết tật (IDEA).

# **Có cần phải thiết lập hoặc thiết lập lại căn bản cho chỉ số này hay không?**

Câu trả lời là Có. Việc đo lường của chỉ số này đã thay đổi và ODE phải thiết lập một căn bản mới. ODE đề xuất sử dụng dữ liệu sẵn có mới nhất của chúng tôi (8.16% trong năm 2020-21) làm căn bản mới cho chỉ số này cho Kế hoạch thực hiện của Tiểu bang trong Năm tài chính liên bang (FFY) 2020-2025.

**Oregon đã thực hiện như thế nào theo thời gian?**

Dữ liệu trong bảng dữ kiện này đã được cập nhật để thể hiện kết quả trước đây vì chúng được báo cáo theo các đo lường chỉ số mới. Để giảm thiểu độ phức tạp, dữ liệu trước đây mà Oregon đã báo cáo từ việc đo lường chỉ số này trước đó không được đưa vào. Tuy nhiên, vì chưa có bất cứ mục tiêu nào cho chỉ số đã sửa đổi, các mục tiêu trước đó từ chu kỳ SPP 2014-2019 được đưa vào dưới đây.

**Mục tiêu trước đây (Chỉ số B1 của FFY 2014-19)**

| **FFY** | **2008** | **2014** | **2015** | **2016** | **2017** | **2018** | **2019** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| Mục tiêu ≤ | *Căn bản* | 3.40% | 3.40% | 3.30% | 3.20% | 3.10% | 3.10% |

# **Mục tiêu mới là gì?**

ODE sẽ không đặt ra các mục tiêu mới cho đến khi chúng tôi nhận được phản hồi từ các đối tác của mình. Có một số cách để đặt ra các mục tiêu mới. Đó có thể là sự gia tăng tỷ lệ phần trăm, bắt đầu với trò chơi kết thúc hoặc kiểm tra xu hướng theo thời gian và đưa ra các dự đoán dựa trên xu hướng. Một số thông tin hữu ích về việc thiết lập các mục tiêu:

* Các mục tiêu được đặt ra nhằm mục đích hỗ trợ cải thiện các kết quả cho trẻ em và gia đình. Chúng phải trong tầm tay nhưng vẫn cho thấy sự phát triển.
* Thay đổi cần có thời gian. Các mục tiêu có thể được tạo ra với sự hiểu biết này. Ví dụ: các mục tiêu có thể giữ nguyên trong vài năm liên tiếp và sau đó sẽ cải thiện một chút trong năm mục tiêu cuối cùng (FFY 2025). Ngoài ra, các mục tiêu có thể thể hiện sự cải thiện một chút mỗi năm.

**Ví dụ A**

| **FFY** | **2020** | **2021** | **2022** | **2023** | **2024** | **2025** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| Mục tiêu ≤ | 11.00% | 10.65% | 10.30% | 9.95% | 9.60% | 9.25% |

Ví dụ A thể hiện sự cải thiện dần. Nó sẽ mất 10 năm để đạt đến 7,5%.

**Ví dụ B**

| **FFY** | **2020** | **2021** | **2022** | **2023** | **2024** | **2025** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| Mục tiêu ≤ | 10.50% | 10.00% | 9.50% | 9.00% | 8.50% | 8.00% |

Ví dụ B thể hiện sự cải thiện nhiều hơn. Sẽ mất 6 năm để đạt đến 8.00%.

**Nếu quý vị cần thêm thông tin nhằm để cung cấp dữ liệu đầu vào, vui lòng liên hệ
Elizabeth Jankowski, Chuyên gia Giáo dục, tại** **elizabeth.jankowski@state.or.us****.**